VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

(Tiếp theo Công báo số 281 + 282)

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu số 13: SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ

TỈNH:..... **Mã:** | | |

HUYỆN:..... **Mã:** | | | |

XÃ:..... **Mã:** | | | | | | |
Quyển số: | | | |

Ngày..... tháng..... năm.....

SỔ QUẢN LÝ RỪNG

Xã..... Huyện..... Tỉnh.....

Đơn vị tính: Gỗ (m^3); tre nứa (nghìn cây)

TT	Tên chủ quản lý	Ngày tháng năm	Tiểu khu	Khoảnh	Thửa đất		Lô kiểm kê						Trữ lượng rừng	Chức năng của rừng	Loại chủ quản lý	Ghi chú
					Thửa đất số	Diện tích (ha)	Nguyên nhân thay đổi	Số hiệu lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Rừng trồng					
											Loài cây	Năm trồng				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*

Ngày.. tháng... năm...
Người lập biểu

Ngày.. tháng... năm...
Cơ quan kiểm lâm
(Ký tên đóng dấu)

Ngày.. tháng... năm....
Ủy ban nhân dân
(Ký tên đóng dấu)

Biểu số 14. SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP HUYỆN

TỈNH:..... **Mã:** | | |

HUYỆN:..... **Mã:** | | | | |

Quyển số: | | | | |

Ngày..... tháng..... năm.....

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP HUYỆN

Tỉnh..... Huyện.....

TT	Ngày tháng năm	Tiểu khu	Khoảnh	Tên chủ quản lý	Thửa đất			Chức năng của rừng	Loại chủ quản lý	Ghi chú
					Thửa đất số	Diện tích	Kết quả GĐGR			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

Ngày.. tháng... năm...
Người lập biểu

Ngày.. tháng... năm...
Cơ quan kiểm lâm
(Ký tên đóng dấu)

Ngày.. tháng... năm....
Ủy ban nhân dân
(Ký tên đóng dấu)

Biểu số 15. SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

Tỉnh:..... Mã:

Quyển số:

Ngày..... tháng..... năm.....

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

Tỉnh.....

TT	Ngày tháng năm	Tiểu khu	Khoảnh	Tên đơn vị, tổ chức	Thửa đất		Kết quả GĐGR	Chức năng của rừng	Loại chủ quản lý	Ghi chú
					Thửa đất số	Diện tích (ha)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

Ngày.. tháng... năm...
Người lập biểu

Ngày.. tháng... năm...
Cơ quan kiểm lâm
(Ký tên đóng dấu)

Ngày.. tháng... năm....
Ủy ban nhân dân
(Ký tên đóng dấu)

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu số 01	Báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng của chủ rừng
Biểu số 02	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 03	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
Biểu số 04	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Biểu số 05	Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân

Biểu số 01: BÁO CÁO THÔNG TIN BIẾN ĐỘNG VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CHỦ RỪNG

Chủ rừng:.....

Xã..... Huyện..... Tỉnh.....

Đơn vị tính: ha

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Nguyên nhân thay đổi	Ngày tháng thay đổi	Đặt tên lô có trạng thái thay đổi	Trạng thái rừng	Diện tích (ha)	Rừng trồng		Loại rừng (ĐD, PH, SX)	Ghi chú
									Loài cây	Năm trồng		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

Ngày tháng năm

Chủ rừng/đại diện chủ rừng

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM....

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**1000**																
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**																
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**																
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112																
2	**Rừng trồng**	**1120**																
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121																
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122																
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123																
	Trong đó:	***1124***																
	- Cây cao su	1125																
	- Cây đặc sản	1126																
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**																
1	**Rừng trên núi đất**	1210																
2	**Rừng trên núi đá**	1220																

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230																
	- Rừng ngập mặn	1231																
	- Rừng trên đất phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																
4	**Rừng trên cát**	1240																
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**																
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310																
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311																
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																
	- Rừng gỗ lá kim	1313																
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313																
2	**Rừng tre nứa**	**1320**																
	- Nứa	1321																
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323																
	- Lồ ô	1324																
	- Các loài khác	1325																
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330																

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	- Gỗ là chính	1331																
	- Tre nứa là chính	1332																
4	**Rừng cau dừa**	1340																
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**																
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010																
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020																
3	Diện tích khác	2030																

Ngày tháng năm
Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú: - Khu rừng nghiên cứu, gồm: Khu rừng nhiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia
- Cột (4) + Cột (5) = Cột (6) = Cột (7) + Cột (13) + Cột (19);
- Hàng 1100 = Hàng 1200
- Hàng 1110 = Hàng 1300

Biểu số 03: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ

NĂM...

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**										
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**										
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**										
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112										
2	**Rừng trồng**	**1120**										
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121										
	- Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	**1124**										
	- Cây cao su	1125										
	- Cây đặc sản	1126										
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**										
1	**Rừng trên núi đất**	1210										
2	**Rừng trên núi đá**	1220										

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	**Rừng trên cát**	1240										
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**										
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310										
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313										
2	**Rừng tre nứa**	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330										
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	**Rừng cau dừa**	1340										

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**										
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010										
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030										

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:
Từ viết tắt trong biểu:
- UBND: Ủy ban nhân dân
- BQL: Ban quản lý;
- ĐD: Đặc dụng
- PH: Phòng hộ;
- KH&CN, ĐT, GD: Khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục

- Cột (4) = Cột (6) của Biểu số 2
- Cột (4) = Cột (5) +....+ Cột (13)

Biểu số 04: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

NĂM...

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

Đơn vị tính: diện tích: ha;
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

Thông tin Cột (2) Đơn vị:

- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp huyện
- Biểu huyện: danh sách đơn vị là cấp xã
- Biểu xã: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6)
- Cột (8) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11)
- Cột (12) = [Cột (4)/Cột (3)] * 100

Biểu số 05: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM...

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**1000**										
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**										
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**										
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112										
2	**Rừng trồng**	**1120**										
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121										
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	**1124**										
	- Cây cao su	1125										
	- Cây đặc sản	1126										
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**										

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Rừng trên núi đất**	1210										
2	**Rừng trên núi đá**	1220										
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	**Rừng trên cát**	1240										
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**										
1	**Rừng gỗ**	1310										
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313										
2	**Rừng tre nứa**	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330										
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	**Rừng cau dừa**	1340										
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**										
1	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	2010										
2	Diện tích Khoanh nuôi tái sinh tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	2020										
3	Diện tích khác	2030										

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Cột (4) = Cột (5) của Biểu số 02;
- Cột (4) = Cột (5) +...+ Cột (13)
- Diện tích rừng suy giảm thể hiện số âm; ví dụ khai thác 500 ha rừng trồng (có mã 1122) thì thể hiện là -500